

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuốc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Linh	Thành viên
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Hạnh Dinh	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Liên	Thành viên

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 10 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam
Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/15	01/01/15
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			458,345,457,119	429,421,921,940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.01	15,453,361,256	10,491,163,424
1. Tiền	111		15,453,361,256	10,491,163,424
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu	130		260,601,702,082	195,492,215,267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	168,744,690,848	126,831,074,881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		89,662,575,353	53,251,283,297
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H. Đồngxây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	3,167,691,364	16,411,194,571
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(973,255,482)	(1,001,337,482)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	179,498,127,029	217,803,905,269
1. Hàng tồn kho	141		182,302,739,265	220,608,517,505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,804,612,236)	(2,804,612,236)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,792,266,752	5,634,637,981
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	2,654,169,319	1,361,528,083
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,702,569	2,596,855,591
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	129,394,864	715,985,053
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	960,269,254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/15	01/01/15
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		371,498,169,579	316,491,318,613
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.04b	0	602,025,192
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216			602,025,192
II. Tài sản cố định	220		266,991,220,986	306,481,427,606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	245,340,188,973	232,619,064,439
- Nguyên giá	222		505,086,552,609	470,087,240,553
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(259,746,363,636)	(237,468,176,114)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	21,651,032,013	6,650,111,706
- Nguyên giá	228		23,208,682,026	7,993,758,177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,557,650,013)	(1,343,646,471)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	0	7,714,506,935
1. Nguyên giá	231		0	9,063,412,740
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	(1,348,905,805)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		101,614,769,402	67,212,251,461
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	101,614,769,402	67,212,251,461
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1,186,396,520	1,186,396,520
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		1,186,396,520	1,186,396,520
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,705,782,671	506,962,360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	1,705,782,671	506,962,360
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		829,843,626,698	745,913,240,554



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/15	01/01/15
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		541,515,441,226	501,241,168,288
I. Nợ ngắn hạn	310		430,187,599,440	438,755,674,226
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	57,339,513,198	79,908,347,278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,202,304,827	11,424,749,399
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	14,074,845,057	6,411,161,151
4. Phải trả người lao động	314		7,139,264,200	12,133,024,614
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	10,218,860,561	8,110,812,859
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16,983,900,000	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	11,586,860,253	6,591,766,256
10. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	304,158,216,592	311,956,127,609
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,483,834,753	2,219,685,060
II. Nợ dài hạn	330		111,327,841,786	62,485,494,062
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	332		0	602,025,192
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	336	V.14b	111,327,841,786	61,883,468,870
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288,328,185,472	244,672,072,266
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	288,328,185,472	244,672,072,266
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		156,923,184,000	142,657,440,000
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,923,184,000	142,657,440,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,511,640,000	24,511,640,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		59,046,167,663	52,802,102,839
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,934,980,854	22,788,676,472
- Lấy kê đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- Kỳ này	421b		45,934,980,854	22,788,676,472
II. Nguồn kinh phí	430		0	0
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		0	0
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		829,843,626,698	745,913,240,554

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Đức Hải

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 10 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2015	Quý III/2014	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	306,470,646,869	290,116,170,740	840,378,459,212	817,184,202,301
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	863,553,902	687,386,431	4,411,050,188	3,297,200,903
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		305,607,092,967	289,428,784,309	835,967,409,024	813,887,001,398
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	267,278,871,983	260,179,562,875	722,387,531,414	737,823,304,914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38,328,220,984	29,249,221,434	113,579,877,610	76,063,696,484
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	48,686,283	158,931,346	289,366,140	396,533,903
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	7,507,490,537	5,387,538,593	19,683,141,320	17,062,443,844
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		6,776,067,169	5,330,587,760	18,451,307,126	16,257,511,002
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08b	6,140,543,623	7,084,868,727	19,417,284,520	24,134,208,664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08a	5,744,668,883	7,029,878,698	19,498,434,359	22,300,029,822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,984,204,224	9,905,866,762	55,270,383,551	12,963,548,057
11. Thu nhập khác	31	VI.06	14,061,373,662	115,736,553	14,293,915,693	335,736,553
12. Chi phí khác	32	VI.07	10,456,533,346	527,721,706	10,524,611,370	2,128,183,902
13. Lợi nhuận khác	40		3,604,840,316	-411,985,153	3,769,304,323	-1,792,447,349
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,589,044,540	9,493,881,609	59,039,687,874	11,171,100,708
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	4,969,589,799	2,088,653,954	13,104,707,020	2,550,412,173
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,619,454,741	7,405,227,655	45,934,980,854	8,620,688,535
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1,123	519	2,927	604

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2015	Quý 3/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		22,589,044,541	9,511,181,652
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		3,984,134,066	7,241,091,443
- Các khoản dự phòng	3		(28,082,000)	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(96,200,882)	(149,230,079)
- Chi phí lãi vay	6		6,776,067,169	5,330,587,760
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		33,224,962,894	21,933,630,776
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(2,147,329,779)	(12,632,187,961)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27,643,750,341	(44,655,212,448)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41,895,468,425	48,390,309,168
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(440,785,614)	179,541,044
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,786,075,033)	(5,330,587,760)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(132,769,000)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		306,447,510	1,682,850,586
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		93,563,669,743	9,568,343,405
				0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(85,999,978,663)	(44,225,957,843)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		90,909,091	72,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
				0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2015	Quý 3/2014
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,291,791	33,494,526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85,903,777,781)	(44,119,736,044)
				0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14,265,744,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		258,304,789,358	241,944,768,695
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(280,739,340,361)	(215,677,201,784)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,871,714,454)	(658,187,343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23,040,521,457)	25,609,379,568
				0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(15,380,629,496)	(8,942,013,071)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		30,833,990,752	21,528,608,638
	61		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		15,453,361,256	12,586,595,567

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đắc Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty: dưới 1 năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm:

Nhà máy Nhựa Tiên Sơn (Bắc Ninh) đã đi vào sản xuất đại trà góp phần đáng kể tăng doanh thu và lợi nhuận trong kỳ cho công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Áp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập khi nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc khi khoản nợ chưa đến hạn nhưng có khả năng không thu hồi được. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-12 năm
Phương tiện vận tải	06-08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05-10 năm

7. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 288/CV-TCKT

Tp. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2015

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông**
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2015 so với quý 3 năm 2014 của Công ty CP Nhựa Rạng Đông có sự lệch lệch về lợi nhuận như sau:

STT	Chỉ tiêu	QUÝ III/2015	QUÝ III/2014	chênh lệch (%)
	Tổng LN sau thuế	17.619.454.741	7.405.227.655	137,93%

Do quý 3 năm 2015 tăng trưởng doanh thu thuần 5,59% tương đương tăng 16,18 tỷ đồng) trong khi giá vốn hàng bán chỉ tăng 2,73% tương đương tăng 7,1 tỷ đồng), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng giảm đáng kể (giảm 2,23 tỷ đồng). Ngoài ra trong quý có phát sinh việc thanh lý một số khoản đầu tư.

Như vậy việc tăng mạnh lợi nhuận sau thuế chủ yếu do công ty đã có các biện pháp hiệu quả trong việc kiểm soát chi phí từ khâu sản xuất đến lưu thông hàng hóa, ngoài ra còn có lợi nhuận từ việc thanh lý một số khoản đầu tư.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CP NHỰA RẠNG ĐÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Đức Lam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (36 tháng).

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán và nợ phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay khoản Chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2015	01/01/15
	VND	VND
Tiền mặt	5,077,854,484	2,474,562,504
Tiền gửi ngân hàng	10,375,506,772	8,016,600,920
Cộng	15,453,361,256	10,491,163,424

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2015	01/01/15
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu		
<i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank</i>	1,185,998,600	1,185,998,600
<i>Công ty cổ phần Gò Đàng</i>	397,920	397,920
Cộng	1,186,396,520	1,186,396,520

3 Các khoản phải thu khách hàng

	30/09/15	01/01/15
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Các khách hàng khác	168,744,690,848	126,831,074,881
Cộng	168,744,690,848	126,831,074,881

4 Các khoản phải thu khác

a/ <i>Ngắn hạn</i>	30/09/15	01/01/15
	VND	VND
Tạm ứng	1,787,044,137	960,269,254
Giá trị hàng ứơt chờ bồi thường		16,220,523,712
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,380,647,227	190,670,859
Cộng	3,167,691,364	17,371,463,825

b/ *Dài hạn khác*

	30/09/15	01/01/15
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	602,025,192
Cộng	-	602,025,192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
5. Nợ xấu

	30/09/15			01/01/15		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., LTD	847,485,687	-	(847,485,687)	847,485,687	-	(847,485,687)
Các đối tượng khác	125,769,795		(125,769,795)	181,933,795	28,082,000	(153,851,795)
Cộng	973,255,482	-	(973,255,482)	1,029,419,482	28,082,000	(1,001,337,482)

6. Hàng tồn kho

	30/09/15		01/01/15		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng mua đang đi đường	-	-	2,637,765,900	-	0
Nguyên liệu, vật liệu	119,414,350,376	(1,734,316,111)	148,496,766,760	(1,734,316,111)	
Công cụ, dụng cụ	392,153,331	-	419,640,770	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,406,227,279	-	14,258,669,179	-	
Thành phẩm	42,203,036,956	(140,232,933)	50,426,763,938	(140,232,933)	
Hàng hóa	5,886,971,323	(930,063,192)	4,308,131,028	(930,063,192)	
Hàng gửi đi bán	-	-	60,779,929	-	
Cộng	182,302,739,265	(2,804,612,236)	220,608,517,505	(2,804,612,236)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52,955,337,521	387,763,202,029	18,950,494,547	10,418,206,456	470,087,240,553
Số tăng trong kỳ	19,322,688,130	19,248,757,158	714,714,966	837,569,071	40,123,729,325
- Mua sắm mới		19,248,757,158	714,714,966	837,569,071	20,801,041,195
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19,322,688,130				19,322,688,130
Số giảm trong kỳ	800,818,182	3,829,423,763	432,506,704	61,668,620	5,124,417,269
- Thanh lý, nhượng bán	800,818,182	3,829,423,763	432,506,704	61,668,620	5,124,417,269
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	71,477,207,469	403,182,535,424	19,232,702,809	11,194,106,907	505,086,552,609
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26,662,554,832	197,000,086,801	9,432,469,081	4,373,065,400	237,468,176,114
Số tăng trong kỳ	2,030,798,495	22,032,805,192	1,429,167,573	1,135,709,289	26,628,480,549
- Khấu hao trong kỳ	2,030,798,495	22,032,805,192	1,429,167,573	1,135,709,289	26,628,480,549
Số giảm trong kỳ	26,693,940	3,829,423,763	432,506,704	61,668,620	4,350,293,027
- Thanh lý, nhượng bán	26,693,940	3,829,423,763	432,506,704	61,668,620	4,350,293,027
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28,666,659,387	215,203,468,230	10,429,129,950	5,447,106,069	259,746,363,636
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26,292,782,689	190,763,115,228	9,518,025,466	6,045,141,056	232,619,064,439
Tại ngày cuối kỳ	42,810,548,082	187,979,067,194	8,803,572,859	5,747,000,838	245,340,188,973

(*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

	30/09/15	01/01/15
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	96,004,554,929	90,200,000,000
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	113,430,228,906	106,540,677,613
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý mạng , hệ thống ISSO và khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7,466,544,597	527,213,580	7,993,758,177
Số tăng trong kỳ	15,214,923,849	-	15,214,923,849
- Mua sắm mới			
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5,286,124,500		
- Tăng khác (*)	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22,681,468,446	527,213,580	23,208,682,026
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	888,166,223	455,480,248	1,343,646,471
Tăng trong kỳ	179,803,542	34,200,000	214,003,542
- Khấu hao trong kỳ	179,803,542	34,200,000	214,003,542
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,067,969,765	489,680,248	1,557,650,013
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6,578,378,374	71,733,332	6,650,111,706
Tại ngày cuối kỳ	21,613,498,681	37,533,332	21,651,032,013

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/09/15

01/01/15

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang	63,570,220,756	62,237,255,302
- Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	1,684,000,000	21,982,534,913
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An	53,844,072,441	21,539,631,607
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	7,891,422,355	7,746,386,995
- Mua Đất 159 LLQ-Q11	90,643,246	10,908,619,073
- Công trình xây dựng khác	60,082,714	60,082,714
Mua sắm tài sản cố định	38,044,548,646	4,974,996,159
Cộng	101,614,769,402	67,212,251,461

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	9,063,412,740
Số dư cuối kỳ	9,063,412,740
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1,348,905,805
- Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	7,714,506,935
Tại ngày cuối kỳ	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Chi phí trả trước	30/09/15	01/01/15
<i>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	861,736,750	1,361,528,083
Chi phí bảo hiểm	367,508,841	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,424,923,728	-
Cộng	2,654,169,319	1,361,528,083
	30/09/15	01/05/15
<i>b/ Chi phí trả trước dài hạn</i>	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	563,055,091	506,962,360
Chi phí trả trước dài hạn	1,142,727,580	-
Cộng	1,705,782,671	506,962,360
12 Chi phí phải trả	30/09/15	01/01/15
Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	573,817,806
Chi phí phải trả khác	10,218,860,561	7,536,995,053
Cộng	10,218,860,561	8,110,812,859
13 Phải trả khác	30/09/15	01/01/15
Phải trả ngắn hạn khác	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,185,883,191	938,683,633
Bảo hiểm xã hội	780,470,657	-
Bảo hiểm y tế	306,980,416	-
Bảo hiểm thất nghiệp	191,132,378	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Cố tức phải trả	349,874,610	349,874,610
Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh (*)	8,000,000,000	4,000,000,000
Phải trả khác	742,519,002	1,273,208,013
Cộng	11,586,860,254	6,591,766,256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14 Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay ngắn hạn

	30/09/15		Trong kỳ		01/01/15	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	296,141,567,835	296,141,567,835	638,451,389,330	629,201,280,823	286,891,459,328	286,891,459,328
Vay dài hạn đến hạn trả	8,016,648,756	8,016,648,756	4,920,926,032	21,968,945,557	25,064,668,281	25,064,668,281
Cộng	304,158,216,591	304,158,216,591	643,372,315,362	651,170,226,380	311,956,127,609	311,956,127,609

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển	67,719,474,304.00	VND	67,719,474,304	Tài sản
Ngân hàng VCB TP.HCM	58,797,630,674	VND	58,797,630,674	Tín chấp
Ngân hàng VCB TP.HCM		USD		Tín chấp
Ngân hàng HSBC	6,885,268,025	VND	6,885,268,025	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	45,300.00	USD	989,296,200	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	43,577,946,706	VND	43,577,946,706	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	245,610.00	USD	5,351,744,947	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	0.00	USD	0	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	26,497,616,393.00	VND	26,497,616,393	Tín chấp
Ngân hàng Quân Đội	19,917,244,472.00	VND	19,917,244,472	Tín chấp
Ngân hàng công thương 10	66,405,346,114.00	VND	66,405,346,114	Tín chấp
Cộng			296,141,567,835	

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay là 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ		Phương thức đảm bảo khoản vay	
Ngân hàng Eximbank	1,163,589,731	VND	1,163,589,731		Tài sản	
Ngân hàng Eximbank	65,651.30	USD	1,398,579,175		Tài sản	
Ngân hàng MB	949,494,000.00	VND	949,494,000		Tài sản	
Ngân hàng BIDV	2,177,000,000.00	VND	2,177,000,000		Tài sản	
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	690,111,000	VND	690,111,000		Tài sản	
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	76,496.98	USD	1,637,874,850		Tài sản	
Cộng			8,016,648,756			
b) Vay dài hạn	30/09/15	Trong kỳ		01/01/15		
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	111,327,841,786	111,327,841,786	55,849,473,367	6,405,100,451	61,883,468,870	61,883,468,870
Cộng	111,327,841,786	111,327,841,786	55,849,473,367	6,405,100,451	61,883,468,870	61,883,468,870

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay		Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ		Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	(a)	13,705,295,277	VND	13,705,295,277		Tài sản
	(b)	262,625.00	USD	5,615,102,845		Tài sản
Ngân hàng BIDV	(c)	41,455,913,305	VND	41,455,913,305		Tài sản
Ngân hàng TM CP Á Châu	(d)	16,987,358,000	VND	16,987,358,000		Tài sản
	(e)	256,745.55	USD	5,500,874,533		Tài sản
Ngân hàng Quân Đội	(f)	17,407,390,000	VND	17,407,390,000		Tài sản
Ngân hàng công thương	(g)	10,655,907,826	VND	10,655,907,826		Tài sản
Cộng				111,327,841,786		0

(a): Đáo hạn tháng 12 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(b): Đáo hạn tháng 06 năm 2016, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(c): Đáo hạn tháng 06 năm 2022, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 08 năm 2017, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(e): Đáo hạn tháng 2 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(f): Đáo hạn tháng 07 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(g): Đáo hạn tháng 12 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
15 Phải trả người bán
Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	30/09/15		01/01/15	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
C'TY TNHH Nhựa và Hóa chất Phú Mỹ	984,330,000	984,330,000	10,880,996,500	10,880,996,500
Công ty CP Đầu Tư & Xây dựng Tân Đô	11,131,949,378	11,131,949,378	-	-
Công Ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	3,893,180,530	3,893,180,530	8,151,546,970	8,151,546,970
Các đối tượng khác	41,330,053,290	41,330,053,290	60,875,803,808	60,875,803,808
Cộng	57,339,513,198	57,339,513,198	79,908,347,278	79,908,347,278

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Đơn vị tính: VND

Phải nộp/(Phải thu)	01/01/15	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/15
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21,764,513,868	21,764,513,868	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(2,565,702,156)	62,534,172,338	58,842,563,858	1,125,906,324
Thuế Nhập khẩu	(715,985,053)	3,600,174,029	3,013,583,840	(129,394,864)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,893,136,863	13,268,467,211	6,522,424,896	12,639,179,178
Thuế thu nhập cá nhân	287,893,882	898,688,508	1,115,849,577	70,732,813
Thuế Nhà Thầu	230,130,405	52,841,290	282,971,695	-
Thuế Tài Nguyên	-	5,082,400	5,082,400	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	834,552,960	595,526,218	239,026,742
Các loại thuế khác	-	9,000,000	9,000,000	-
Cộng	6,411,161,150	102,967,492,604	92,151,516,352	14,074,845,057

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	115,000,000,000	24,673,190,000	1,912,212,955	40,638,166,581	26,196,146,064	208,419,715,600
Lãi trong năm trước					22,788,676,472	22,788,676,472
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2013				12,163,936,258	(12,163,936,258)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2013					(2,619,614,606) -	2,619,614,606
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận 2013					(11,412,595,200) -	11,412,595,200
Tăng /(giảm) khác năm trước	27,657,440,000	(161,550,000)				27,495,890,000
Số dư cuối năm trước	142,657,440,000	24,511,640,000	1,912,212,955	52,802,102,839	22,788,676,472	244,672,072,266
Đ/c trong kỳ TT200	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ					45,934,980,854	45,934,980,854
Đ/c trong kỳ						-
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2014				6,244,064,824	(6,244,064,824)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2014					(2,278,867,648) -	2,278,867,648
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2014					(14,265,744,000) -	14,265,744,000
Tăng /(giảm) khác trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	142,657,440,000	24,511,640,000	1,912,212,955	59,046,167,663	45,934,980,854	274,062,441,472
	14,265,744,000	-	-	-	-	-

(*). Do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC từ ngày 01/01/2015, các số liệu phát sinh tăng/ giảm trong năm 2014 và các số dư tại ngày 01/01/2014, và ngày 31/12/2014 của Quỹ Dự phòng tài chính đã được cộng gộp vào Quỹ đầu tư phát triển.

(**). Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16/05/2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/15 VND	Tỷ lệ	01/01/15 VND	Tỷ lệ
Các cổ đông	156,923,184,000	100.00%	142,657,440,000	100.00%
Cộng	156,923,184,000	100%	142,657,440,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	142,657,440,000	115,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	14,265,744,000	27,657,440,000
Vốn góp cuối kỳ	156,923,184,000	142,657,440,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14,265,744,000	11,412,595,200

(*) Chia cổ tức kỳ này: Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16/05/2015 công ty sẽ phát hành 1,426.574 cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chia cổ tức. Ngày chốt quyền là ngày 20/07/2015. Công ty sẽ thực hiện việc phát hành này trong 6 tháng cuối năm 2015.

d) Cổ phiếu

	30/9/2015	1/1/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,692,318	14,265,744
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,692,318	14,265,774
- Cổ phiếu phổ thông	15,692,318	14,265,774
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,692,318	14,265,774
- Cổ phiếu phổ thông	15,692,318	14,265,774

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/09/15	01/01/15
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	3,045,890,884	487,163,899
Nợ khó đòi đã xử lý	1,818,484,095	1,790,402,095
<i>Chi tiết theo đối tượng:</i>		
- Công ty TNHH Xây Dựng Đô Thành - TSC	499,071,000	499,071,000
- Công ty TNHH Orly Inter	607,583,650	607,583,650
- Công ty TNHH CN TP An Thái	272,270,800	272,270,800
- Các đối tượng khác	439,558,645	411,476,645
Ngoại tệ các loại		
Trong đó: - USD	116,737.02	18,500.19
- EUR	0.71	0.71

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	840,378,459,212	817,184,202,301
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	696,480,401,796	710,350,534,679
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	142,624,743,004	106,155,061,879
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,273,314,412	678,605,743
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	4,411,050,188	3,297,200,903
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	983,517,368	509,078,551
- Giảm giá hàng bán	540,887,212	190,770,501
- Hàng bán bị trả lại	2,886,645,608	2,597,351,851
3 Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	580,080,907,968	636,277,338,591
Giá vốn của hàng hoá đã bán	142,306,623,446	101,545,966,323
Cộng	722,387,531,414	737,823,304,914
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26,193,038	86,748,337
Lãi chênh lệch tỷ giá	263,173,102	243,180,766
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	66,604,800
Cộng	289,366,140	396,533,903

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
5 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18,451,307,126	16,257,511,002
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1,231,834,194	804,932,842
Cộng	19,683,141,320	17,062,443,844

6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	14,125,967,194	315,736,553
Thu khác	167,948,499	20,000,000
Cộng	14,293,915,693	335,736,553

7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Chi phí khác	10,524,611,370	2,128,183,902
Cộng	10,524,611,370	2,128,183,902

8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	5,345,708,421	5,016,105,207
Chi phí khấu hao	1,370,373,617	2,836,637,632
Chi phí dịch vụ mua ngoài ngoài	4,259,611,446	2,836,637,632
Chi phí khác bằng tiền	6,992,204,464	8,412,918,300
Các khoản chi phí bán hàng khác	1,530,536,411	3,197,731,051
Cộng	19,498,434,359	22,300,029,822

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí tiền lương	4,846,164,372	5,326,326,815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,838,898,097	8,377,156,634
Chi phí bằng tiền khác	5,761,623,469	8,684,204,649
Các khoản chi phí bán hàng khác	1,970,598,582	1,746,520,566
Cộng	19,417,284,520	24,134,208,664

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	475,278,445,919	561,718,580,434
Chi phí nhân công	49,534,749,319	51,337,228,367
Chi phí khấu hao TSCĐ	21,637,460,583	18,561,671,338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,761,547,799	30,776,187,292
Chi phí khác bằng tiền	13,647,485,186	18,492,277,779
Cộng	592,859,688,806	680,885,945,210

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59,039,687,874	11,171,100,708
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	527,162,219	421,681,896
- Các khoản điều chỉnh tăng	527,162,219	488,286,696
<i>chi phí không được loại trừ</i>	527,162,219	488,286,696
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	66,604,800
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	-	66,604,800
Tổng lợi nhuận tính thuế	59,566,850,093	11,592,782,604
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13,104,707,020.46	2,550,412,172.95

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	45,934,980,854	8,620,688,535
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	45,934,980,854	8,620,688,535
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	14,265,744	11,500,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	1,426,574	2,121,940
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,692,318	13,621,940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	2,927	633

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	1,477,796,982	1,111,512,996
Cộng	1,477,796,982	1,111,512,996

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3 Công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	30/09/15 VND	01/01/15 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	15,453,361,256	10,491,163,424
Phải thu khách hàng và phải thu khác	169,999,568,280	142,842,957,162
Đầu tư dài hạn khác	1,186,396,520	1,186,396,520
Cộng	186,639,326,055	154,520,517,106
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	67,740,490,260	86,163,455,093
Chi phí phải trả	10,218,860,561	8,110,812,859
Các khoản vay	415,486,058,378	373,839,596,479
Cộng	493,445,409,199	468,113,864,431

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2015 và ngày 30/09/2015 như sau:

	30/06/15 VND	01/01/15 VND
Hàng tồn kho - Nguyên vật liệu & Thành phẩm	159,742,838,288	197,048,981,654
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	96,004,554,929	90,200,000,000
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất		6,578,378,374
Xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất		47,223,420,920
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất		7,714,506,935
Cộng	255,747,393,217	348,765,287,883

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ này	382,117,567,413	111,327,841,786	493,445,409,199
Các khoản vay	304,158,216,592	111,327,841,786	415,486,058,378
Phải trả người bán	57,339,513,198	-	57,339,513,198
Phải trả khác	10,400,977,062		10,400,977,062
Chi phí phải trả	10,218,860,561	-	10,218,860,561
Số đầu kỳ này	405,628,370,369	62,485,494,062	468,113,864,431
Các khoản vay	311,956,127,609	61,883,468,870	373,839,596,479
Phải trả người bán	79,908,347,278	-	79,908,347,278
Phải trả khác	5,653,082,623	602,025,192	6,255,107,815
Chi phí phải trả	8,110,812,859	-	8,110,812,859

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 và báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



The signature of Hồ Đức Lam is accompanied by a red circular company seal. The seal contains the text: 'CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA Rang Dong' in the center, 'EST. Since 1960' below it, and 'M.S.D.N. 030031337-0.T.C.' around the perimeter. To the right of the seal is a partial red stamp with the text 'HUA' and 'T.T.C.P.'.

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 10 năm 2015